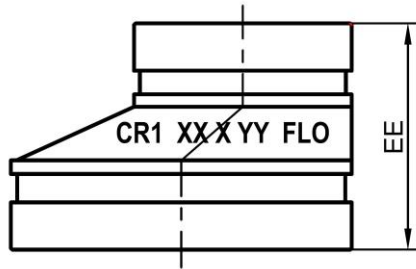


### ER1 - Bầu Giảm Tốc Lệnh Tâm

- ◆ **Vật liệu:** ASTM A536 Gr. 65-45-12
- ◆ **Chuẩn rãnh:** Theo tiêu chuẩn ANSI/AWWA C606
- ◆ **Áp suất làm việc tối đa:** 300 psi (2.07 MPa)
- ◆ **Sơn phủ:** Epoxy màu đỏ RAL3000, có thể chọn mạ kẽm nhúng nóng hoặc sơn màu cam



Mạ kẽm nhúng nóng

Sơn màu cam

#### Kích Thước

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	EE mm / in	Khối lượng kg / lbs
80×50 3"×2"	88.9×60.3 3.500×2.375	64 2.52	0.6 1.32
80×65 3"×2½"	88.9×73.0 3.500×2.875	64 2.52	0.65 1.43
80×65 3"×3" O.D	88.9×76.1 3.500×3.000	64 2.52	0.65 1.43
100×50 4"×2"	114.3×60.3 4.500×2.375	76 2.99	0.9 1.98
100×65 4"×2½"	114.3×73.0 4.500×2.875	76 2.99	0.9 1.98
100×65 4"×3" O.D	114.3×76.1 4.500×3.000	76 2.99	0.9 1.98
100×80 4"×3"	114.3×88.9 4.500×3.500	76 2.99	1.0 2.21
125×100 5½" O.D×4"	139.7×114.3 5.500×4.500	89 3.50	1.55 3.42
125×100 5"×4"	141.3×114.3 5.563×4.500	89 3.50	1.55 3.42
150×50 6½" O.D×2"	165.1×60.3 6.500×2.375	102 4.02	2.0 4.41
150×65 6½" O.D×3" O.D	165.1×76.1 6.500×3.000	102 4.02	2.0 4.41
150×80 6½" O.D×3"	165.1×88.9 6.500×3.500	102 4.02	2.1 4.63
150×100 6½" O.D×4"	165.1×114.3 6.500×4.500	102 4.02	2.3 5.07
150×125 6½" O.D×5½" O.D	165.1×139.7 6.500×5.500	102 4.02	2.3 5.07

Kích thước định danh DN / NPS	Đường kính ngoài ống mm / in	EE mm / in	Khối lượng kg / lbs
150×50 6"×2"	168.5×60.3 6.625×2.375	102 4.02	2.0 4.41
150×65 6"×2½"	168.5×73.0 6.625×2.875	102 4.02	2.1 4.63
150×80 6"×3"	168.5×88.9 6.625×3.500	102 4.02	2.2 4.85
150×100 6"×4"	168.5×114.3 6.625×4.500	102 4.02	2.4 5.29
150×125 6"×5"	168.5×141.3 6.625×5.563	102 4.02	2.4 5.29
200×80 8"×3"	219.1×88.9 8.625×3.500	127 5.00	4.7 10.36
200×100 8"×4"	219.1×114.3 8.625×4.500	127 5.00	4.8 10.58
200×150 8"×6½" O.D	219.1×165.1 8.625×6.500	127 5.00	4.8 10.58
200×150 8"×6"	219.1×168.3 8.625×6.625	127 5.00	4.8 10.58
250×150 10"×6½" O.D	273.0×165.1 10.750×6.500	152 5.98	8.0 17.64
250×150 10"×6"	273.0×168.3 10.750×6.625	152 5.98	8.0 17.64
250×200 10"×8"	273.0×219.1 10.750×8.625	152 5.98	8.45 18.63